

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG CƠ THAM GIA CÂU LẠC BỘ HƯỚNG DẪN VIÊN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG DU LỊCH – ĐẠI HỌC HUẾ

Trần Văn Hoàng¹, Nguyễn Thị Thanh Nga²

Ngày nhận bài: 24/07/2025; Ngày phản biện thông qua: 07/08/2025; Ngày duyệt đăng: 10/08/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ tham gia Câu lạc bộ Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch – Đại học Huế. Dựa trên Thuyết Tự Quyết (Self-Determination Theory – SDT) cùng các lý thuyết nền tảng về kỳ vọng nghề nghiệp và hỗ trợ tổ chức. Mô hình nghiên cứu được đề xuất với 6 yếu tố: nhu cầu tự chủ, nhu cầu năng lực, nhu cầu kết nối, kỳ vọng nghề nghiệp và phát triển cá nhân, sự hỗ trợ từ CLB (Câu lạc bộ) và nhà trường, và trải nghiệm tham gia tích cực. Phương pháp định lượng được áp dụng với cỡ mẫu 150 sinh viên đã hoặc đang tham gia CLB Hướng dẫn viên. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy tất cả các yếu tố trên đều có ảnh hưởng tích cực đến động cơ tham gia CLB. Đặc biệt, nhu cầu tự chủ có tác động mạnh nhất đến động cơ, tiếp theo là nhu cầu năng lực và trải nghiệm tham gia tích cực. Từ kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị để thu hút sinh viên tham gia CLB Hướng dẫn viên Trường Du lịch – Đại học Huế, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn tại Trường Du lịch – Đại học Huế.

Từ khóa: động cơ tham gia, quyết định tham gia, Trường du lịch – Đại học Huế.

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mình mạnh mẽ theo hướng phát triển toàn diện người học, các hoạt động ngoại khóa ngày càng được nhìn nhận như một thành tố quan trọng không thể tách rời trong hành trình học tập của sinh viên. Nhiều nghiên cứu quốc tế khẳng định rằng hoạt động ngoại khóa đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nhân cách, nâng cao kỹ năng xã hội, cải thiện thành tích học tập và thúc đẩy sự nghiệp của sinh viên trong tương lai (Rahayu & Dong, 2023; Xu, 2017). Đặc biệt ở bậc đại học, khi sinh viên bước vào giai đoạn hình thành năng lực và kỹ năng nghề nghiệp, việc tham gia các CLB chuyên môn giúp họ củng cố kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng thực hành và gia tăng cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp (Bartkut, 2012; Aoyagi et al., 2019).

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, động cơ tham gia hoạt động ngoại khóa của sinh viên chịu tác động của nhiều yếu tố, bao gồm môi trường học đường, sự hỗ trợ của gia đình, điều kiện cơ sở vật chất, định hướng nghề nghiệp cá nhân, và yếu tố tâm lý nội tại (Kisango, 2016; Xu, 2017; Rahayu & Dong, 2023). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào học sinh phổ thông hoặc các hình thức hoạt động ngoại khóa mang tính chất thể thao, giải trí, nghiên cứu khoa học nói chung (Thảo & Dũng, 2023; Nho, 2023). Rất ít nghiên cứu đi sâu vào các mô hình CLB chuyên môn ở bậc đại học – nơi sinh viên được tiếp cận trực tiếp với hoạt động nghề nghiệp tương lai. Khoảng trống này là một vấn đề đáng lưu ý, nhất là trong

bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang nhấn mạnh vai trò của đào tạo gắn với thực hành và chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp. Ở Việt Nam, một số nghiên cứu gần đây bắt đầu chú trọng đến yếu tố tâm lý hành vi ảnh hưởng đến việc tham gia hoạt động ngoại khóa, như trí tuệ cảm xúc, khả năng giải quyết vấn đề (Thức et al., 2022), tuy nhiên các công trình nghiên cứu chuyên sâu về động cơ tham gia các CLB chuyên môn – chẳng hạn như CLB Hướng dẫn viên – vẫn còn rất hạn chế cả về số lượng lẫn phạm vi công bố trên các diễn đàn học thuật chính thống. Trong khi, việc tổ chức hiệu quả các hoạt động ngoại khóa trong giáo dục có thể kích thích sự tham gia tích cực của sinh viên, qua đó tạo ra một môi trường học tập thú vị và động viên sinh viên tham gia nhiều hơn vào các hoạt động của trường, bao gồm cả các CLB ngoại khóa (Hường, Mão & Anh, 2018). Điều này càng đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc thực hiện các nghiên cứu có tính đặc thù ngành nghề và theo ngữ cảnh địa phương, đặc biệt tại các cơ sở đào tạo chuyên sâu về du lịch.

Hoạt động của CLB Hướng dẫn viên tại Trường Du lịch – Đại học Huế là một minh chứng tiêu biểu cho xu hướng đào tạo thực hành gắn kết với nhu cầu nghề nghiệp của sinh viên trong lĩnh vực dịch vụ – du lịch. Với sứ mệnh “đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực du lịch cho khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Trường Du lịch – Đại học Huế luôn chú trọng đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo. Việc thành lập CLB Hướng

¹Trường Du lịch – Đại học Huế;

²Khoa Quản lý lễ hành, Trường Du lịch – Đại học Huế;

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Nga; Email: nttnga@hueuni.edu.vn.

dẫn viên không chỉ thể hiện định hướng chiến lược trong nâng cao chất lượng đào tạo thực hành mà còn là môi trường lý tưởng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, phát huy năng lực cá nhân và mở rộng các mối quan hệ chuyên môn. Sinh viên tham gia CLB Hướng dẫn viên có cơ hội tiếp cận thực tế nghề nghiệp, trau dồi kỹ năng mềm thiết yếu như giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, xử lý tình huống, tổ chức sự kiện... Không chỉ dừng lại ở rèn luyện kỹ năng, các CLB còn giúp sinh viên phát triển cảm xúc tích cực, tăng cường động lực học tập, và đặc biệt là nuôi dưỡng tinh thần cộng đồng, sự gắn bó giữa các thế hệ sinh viên – một yếu tố nền tảng để hình thành văn hóa học đường tích cực.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch – Đại học Huế không chỉ nhằm lấp đầy khoảng trống học thuật trong lĩnh vực giáo dục đại học và hoạt động ngoại khóa mà còn có ý nghĩa thực tiễn cao trong việc nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý CLB, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia và chất lượng hoạt động CLB trong tương lai. Tính cấp thiết của bài báo không chỉ xuất phát từ yêu cầu khoa học, mà còn từ yêu cầu thực tiễn trong việc đào tạo sinh viên du lịch trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao, năng động, sáng tạo và hội nhập.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

2.1.1. Khái niệm về động cơ

Động cơ là một chủ đề phong phú với nhiều nguyên nhân và kết quả. Trong những năm của thập niên 70, 80 có một sự gia tăng lớn về lý thuyết động cơ bởi các nhà nghiên cứu muốn giải thích nguồn gốc của động cơ một cách rõ ràng hơn từ những lý thuyết nền của Maslow (1943), Vroom (1964) và Porter & Lawer (1968). Nghiên cứu về động cơ trở thành chủ đề được thực hiện ở nhiều ngành nghề và khía cạnh khác nhau, tùy thuộc vào tính chất của nghiên cứu (lý thuyết thay nghiên cứu ứng dụng).

Động lực bao gồm khả năng hình thành các khái niệm và lý luận, cho phép con người có thể vượt qua trạng thái tối thiểu này, với một phạm vi mong muốn và ác cảm lớn hơn nhiều. Phạm vi lớn hơn nhiều này được hỗ trợ bởi khả năng chọn mục tiêu và giá trị của riêng mình, kết hợp với "chân trời thời gian" để đạt được giá trị có thể bao gồm nhiều năm, nhiều thập kỷ hoặc lâu hơn và khả năng trải nghiệm lại các sự kiện trong quá khứ.

Một số mô hình coi sự phân biệt quan trọng giữa động lực bên ngoài và bên trong, và động lực là một chủ đề quan trọng trong công việc, văn hoá tổ chức, tổ chức hành chính, quản lý, cũng như

giáo dục. Định nghĩa của động lực như những ham muốn và ác cảm có kinh nghiệm làm nổi bật sự liên kết của động lực với cảm xúc. Người ta tin rằng cảm xúc là sự đánh giá tự động dựa trên các giá trị và niềm tin được lưu trữ trong tiềm thức về đối tượng. Trong phạm vi mà những cảm xúc khác biệt liên quan đến đánh giá tiềm thức cụ thể (ví dụ, tức giận- bất công; cảm giác tội lỗi - vi phạm một tiêu chuẩn đạo đức; nỗi buồn - mất cái gì có giá trị; tự hào - đạt được một lý tưởng đạo đức; tình yêu - coi trọng một đối tượng hoặc người; niềm vui - đạt được một giá trị quan trọng; ghen tị với việc đạt được thành tựu của người khác, sự ngưỡng mộ đối với việc đạt được thành tựu của người khác, v.v.), lý thuyết động lực liên quan đến việc xác định "lý thuyết nội dung" mà mọi người tìm thấy động lực thúc đẩy cùng với các cơ chế mà họ tìm thấy có thể đạt được các giá trị này (làm chủ, đặt ra các mục tiêu đầy thách thức, tham gia vào các nhiệm vụ cần thiết, kiên trì, v.v.)

Mặc dù vậy, động cơ có thể bao gồm cả yếu tố bên trong và bên ngoài nhưng vẫn có tác giả nhấn mạnh đến yếu tố bên trong khi nhắc đến động cơ. Cụ thể, động cơ được định nghĩa là sự thúc đẩy bên trong cá nhân, liên quan đến khả năng nhận diện và đánh giá các cơ hội, từ đó ảnh hưởng đến hành vi tham gia vào các hoạt động (Trang, 2023).

Tóm lại, động cơ là một yếu tố nền tảng, tác động trực tiếp đến hành vi, thái độ và sự phát triển của con người. Việc hiểu và nghiên cứu động cơ một cách sâu sắc không chỉ giúp giải thích các hành vi của con người mà còn là chìa khóa để thiết kế các chiến lược giáo dục, quản lý và phát triển tổ chức hiệu quả.

2.1.2. Khái niệm mô hình nghiên cứu động cơ theo Thuyết Tự Quyết (Self Determination Theory - SDT)

Động cơ tham gia các hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là trong bối cảnh các CLB học thuật chuyên ngành, đã được nghiên cứu trong nhiều tài liệu học thuật với các khung lý thuyết nền tảng như Thuyết Tự Quyết (Self-Determination Theory - SDT) của Ryan & Deci (2000), Lý thuyết gắn kết sinh viên của Astin (1984), hay mô hình hỗ trợ thể chế và kỳ vọng nghề nghiệp trong giáo dục đại học (Kuh, 2001).

Mô hình lý thuyết Tự Quyết (Self-Determination Theory - SDT) là một lý thuyết tâm lý học nhằm giải thích các yếu tố thúc đẩy động cơ của con người trong các bối cảnh khác nhau. Theo SDT, ba nhu cầu tâm lý cơ bản gồm tự chủ (autonomy), năng lực (competence) và kết nối xã hội (relatedness) là các yếu tố then chốt thúc đẩy động cơ nội tại – từ đó ảnh hưởng đến hành vi tham gia tích cực của sinh viên trong các hoạt động mang tính tự nguyện và định hướng phát triển cá

nhân. Theo Xu (2017), sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động ngoại khóa bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố bên ngoài, chẳng hạn như sự hỗ trợ từ phụ huynh, điều này giúp tăng cường động lực nội tại của họ để tham gia các hoạt động này, như đã được mô tả trong Lý thuyết Tự Quyết. Nhiều nghiên cứu trước đã chứng minh vai trò của các yếu tố trên đối với sự tham gia của sinh viên trong các CLB, tổ chức sinh viên và các hoạt động phát triển kỹ năng nghề nghiệp (Deci & Ryan, 2002; Fredricks et al., 2004; Komarraju et al., 2010). Ngoài ra, trong bối cảnh sinh viên ngành du lịch, kỳ vọng nghề nghiệp và cơ hội phát triển cá nhân là động lực thiết yếu thúc đẩy sự chủ động tham gia vào các mô hình mô phỏng nghề nghiệp như CLB Hướng dẫn viên – nơi sinh viên có thể thực hành kỹ năng và kết nối với thực tiễn ngành du lịch.

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây, bài báo này xây dựng sáu giả thuyết chính nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế. Trong đó:

- Giả thuyết H1: Nhu cầu tự chủ tác động cùng chiều đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế. Theo lý thuyết tự quyết định (Self-Determination Theory - SDT), nhu cầu tự chủ (autonomy) là một trong ba nhu cầu tâm lý cơ bản thúc đẩy hành vi có động lực nội tại (Ryan & Deci, 2000). Khi sinh viên cảm thấy rằng họ có quyền lựa chọn và tự do quyết định trong việc tham gia CLB, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để duy trì sự tham gia.

- Giả thuyết H2: Nhu cầu năng lực tác động cùng chiều đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế. Nhu cầu cảm nhận về năng lực (competence) cũng là một yếu tố trong SDT, liên quan đến việc cá nhân cảm thấy mình có khả năng và kỹ năng để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ (Deci & Ryan, 2002). Khi sinh viên cảm thấy rằng việc tham gia CLB giúp họ rèn luyện kỹ năng hướng dẫn viên, tăng sự tự tin, họ sẽ có động lực nội tại cao hơn.

- Giả thuyết H3: Nhu cầu kết nối tác động cùng chiều đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế. Nhu cầu kết nối (relatedness) đề cập đến cảm giác được gắn bó và có mối quan hệ ý nghĩa với người khác. CLB là nơi sinh viên có thể giao lưu, hợp tác và xây dựng các mối quan hệ xã hội, từ đó làm tăng động lực tham gia nhờ sự thỏa mãn về mặt xã hội và cảm xúc (Baumeister & Leary, 1995; Ryan & Deci, 2000).

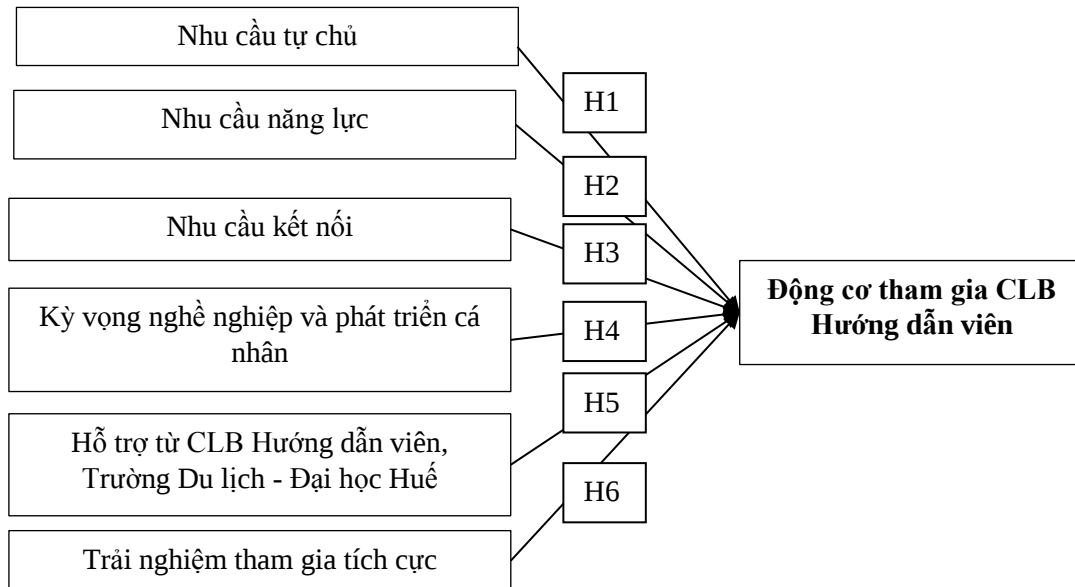
- Giả thuyết H4: Kỳ vọng nghề nghiệp và phát triển cá nhân tác động cùng chiều đến động

cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế. Động cơ tham gia các hoạt động ngoại khóa thường gắn liền với kỳ vọng về việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tạo nền tảng phát triển bản thân và cơ hội việc làm trong tương lai (Astin, 1984). CLB hướng dẫn viên cung cấp môi trường thực hành, rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng nghề hướng dẫn du lịch, là nền tảng để sinh viên chuẩn bị cho nghề nghiệp sau này.

- Giả thuyết H5: Sự hỗ trợ từ CLB Hướng dẫn viên và Trường Du lịch - Đại học Huế tác động cùng chiều đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế. Sự hỗ trợ từ tổ chức và môi trường học thuật (institutional support) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa. Khi CLB và nhà trường tạo điều kiện, hỗ trợ về cơ sở vật chất, thông tin, và cổ vũ, sinh viên sẽ cảm thấy được công nhận và khích lệ tham gia nhiều hơn (Kuh, 2001).

- Giả thuyết H6: Trải nghiệm tham gia tích cực tác động cùng chiều đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế. Trải nghiệm tham gia tích cực có thể phản ánh mức độ gắn kết và sự trải nghiệm tích cực trong quá trình hoạt động CLB. Nghiên cứu của Fredricks et al. (2004) cho thấy rằng sự tham gia tích cực sẽ củng cố động lực thông qua việc sinh viên cảm thấy gắn bó hơn và đạt được sự hài lòng cá nhân, từ đó khuyến khích họ tiếp tục tham gia.

Tóm lại, mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển các lý thuyết nền tảng có liên quan. Cụ thể, các giả thuyết H1, H2 và H3 được phát triển dựa trên Thuyết Tự Quyết (Self-Determination Theory) của Ryan & Deci (2000), vốn đã được vận dụng rộng rãi trong nghiên cứu về động cơ học tập và mức độ tham gia các hoạt động ngoại khóa của sinh viên. Giả thuyết H4 kế thừa từ các công trình của Astin (1984) cũng như các nghiên cứu gần đây về kỳ vọng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục đại học có định hướng rõ rệt về thực hành nghề như ngành du lịch. Trong khi đó, giả thuyết H5 phản ánh vai trò của các yếu tố hỗ trợ từ tổ chức – một biến số ngày càng được nhấn mạnh trong các nghiên cứu hiện đại như của Kuh (2001), mặc dù thường bị bỏ qua trong các mô hình động cơ truyền thống. Đặc biệt, giả thuyết H6 được đề xuất như một đóng góp mới của nghiên cứu, nhằm khám phá mối liên hệ giữa trải nghiệm tham gia tích cực và động cơ nội tại tiếp tục tham gia CLB – một hướng tiếp cận còn ít được khai thác trong các nghiên cứu trước về hành vi tham gia của sinh viên.



Sơ đồ 1. Mô hình đề xuất phân tích động cơ tham gia của sinh viên trong CLB Hướng dẫn viên

2.2. Phương pháp

2.2.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp hai nguồn dữ liệu: dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp, nhằm đảm bảo tính đầy đủ và độ tin cậy của cơ sở thông tin phục vụ cho phân tích. Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ sách, các công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành, và báo cáo hội thảo. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc, đối tượng khảo sát là sinh viên Trường Du lịch – Đại học Huế đã và đang tham gia CLB Hướng dẫn viên. Việc xác định cỡ mẫu dựa trên khuyến nghị của Hair và cộng sự (1998), theo đó, kích thước mẫu tối thiểu nên bằng hoặc lớn hơn 5 lần số biến quan sát trong thang đo. Với tổng số 26 biến quan sát trong mô hình, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 130 mẫu. Để đảm bảo tỷ lệ phản hồi hợp lệ, 160 bảng hỏi đã được phát ra và 150 bảng hợp lệ được thu về, đạt yêu cầu phân tích dữ liệu định lượng.

2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 22.0. Quy trình phân tích được thực hiện qua các bước sau:

- Phân tích thống kê mô tả. Các đặc điểm cơ bản của mẫu khảo sát được mô tả bằng các chỉ số thống kê như tần suất, tỷ lệ phần trăm và giá trị trung bình. Kết quả được trình bày dưới dạng bảng biểu và biểu đồ nhằm minh họa rõ ràng đặc điểm của đối tượng khảo sát.

- Kiểm định độ tin cậy thang đo. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Theo tiêu chuẩn của Nunnally (1978), hệ số Alpha từ 0,70 trở lên được xem là đáng tin cậy; trong trường hợp nghiên cứu khám phá hoặc mới trong bối cảnh cụ thể, mức 0,60 có

thể chấp nhận được (Peterson, 1994; Slate, 1995). Các biến có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0,30 sẽ bị loại bỏ để tăng tính ổn định của thang đo.

- Phân tích nhân tố khám phá (EFA), được sử dụng để rút gọn dữ liệu, xác định cấu trúc các nhóm nhân tố tiềm ẩn và đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo. Phương pháp trích được sử dụng là Principal Component với phép xoay Varimax. Các điều kiện đảm bảo để thực hiện EFA bao gồm: hệ số KMO $\geq 0,70$; kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05); và các hệ số tải nhân tố (Factor loading) $\geq 0,50$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

- Phân tích hồi quy tuyến tính bội được thực hiện nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, xác định mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc là “động cơ tham gia CLB”. Phương trình hồi quy tổng quát được thiết lập dưới dạng:

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_i X_i + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: Động cơ tham gia

Xi: Các biến độc lập (nhu cầu tự chủ, năng lực, kết nối, kỳ vọng nghề nghiệp, hỗ trợ từ tổ chức, trải nghiệm tham gia tích cực...)

β_i : Hệ số hồi quy chuẩn hóa

Độ phù hợp của mô hình được đánh giá thông qua hệ số xác định R^2 . Các giả định của hồi quy được kiểm định thông qua phần dư chuẩn hóa, chỉ số Tolerance và hệ số phóng đại phương sai (VIF). Mô hình được coi là không có đa cộng tuyến nếu $VIF < 10$ (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm được sử dụng nhằm đánh giá sự khác biệt trong nhận

thức giữa các nhóm sinh viên theo các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính, năm học, chuyên ngành), nghiên cứu sử dụng kiểm định T-test độc lập (Independent Samples T-test) và phân tích phương sai một chiều (One-Way ANOVA).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm cơ cấu mẫu khảo sát

Bảng 1. Cơ cấu mẫu điều tra

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	64	42,7
Nữ	86	57,3
Năm học		
Năm nhất	27	18,0
Năm hai	67	44,7
Năm ba	44	29,3
Năm tư	12	8,0
Khoa học		

3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy thang đo biến độc lập

Biến quan sát	Mã hóa	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
1. Nhu cầu tự chủ (NCTC): Cronbach's Alpha = 0,792	NCTC1	0,597	0,745
	NTTC2	0,597	0,743
	NCTC3	0,644	0,721
	NCTC4	0,573	0,755
2. Nhu cầu năng lực (NCNL): Cronbach's Alpha = 0,756	NCNL1	0,514	0,721
	NCNL2	0,560	0,694
	NCNL3	0,560	0,696
	NCNL4	0,578	0,684
3. Nhu cầu kết nối (NCKN): Cronbach's Alpha = 0,793	NCKN1	0,598	0,743
	NCKN2	0,623	0,731
	NCKN3	0,584	0,750
	NCKN4	0,602	0,741
4. Kỳ vọng nghề nghiệp và phát triển cá nhân (KVNN): Cronbach's Alpha = 0,710	KVNN1	0,521	0,630
	KVNN2	0,560	0,581
	KVNN3	0,506	0,648
5. Hỗ trợ từ CLB HDV và trường Du lịch, Đại học Huế (HT): Cronbach's Alpha = 0,787	HT1	0,661	0,673
	HT2	0,518	0,723
	HT3	0,709	0,619
6. Trải nghiệm tham gia tích cực(MDTG): Cronbach's Alpha = 0,815	MDTG1	0,592	0,783
	MDTG2	0,528	0,802
	MDTG3	0,573	0,788
	MDTG4	0,609	0,777
	MDTG5	0,726	0,741

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra, 2025.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các thang đo đều đạt giá trị Alpha > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng đều > 0.3, cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy chấp nhận được theo tiêu chuẩn của Nunnally & Bernstein (1994). Cụ thể, thang đo “Nhu cầu năng lực” có hệ số Cronbach's Alpha cao nhất (0.802), chứng tỏ mức độ nhất quán nội tại cao và các biến quan sát đo lường tốt khái niệm lý thuyết. Các biến không bị loại bỏ cho

Khoa Du Lịch học	59	39,3
Khoa Quản lý sự kiện và Công nghệ truyền thông	8	5,3
Khoa Quản lý lữ hành	79	52,7
Khoa Khách sạn- Nhà hàng	4	2,7

Tổng cộng (người trả lời)	150	100
----------------------------------	------------	------------

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra, 2025.

Bảng 1 cho thấy cơ cấu mẫu điều tra gồm 150 sinh viên Trường Du lịch – Đại học Huế. Trong đó, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn với 57,3%, phản ánh sự tham gia tích cực của nữ sinh viên trong các hoạt động ngoại khóa. Về năm học, sinh viên năm hai chiếm tỷ lệ lớn nhất (44,7%), tiếp theo là năm ba (29,3%). Đa số sinh viên thuộc Khoa Quản lý lữ hành (52,7%) cho thấy lực lượng chủ lực của CLB Hướng dẫn viên tập trung ở khoa có chuyên ngành sát với nghiệp vụ hướng dẫn viên.

thấy thang đo nghiên cứu được thiết kế phù hợp với đặc điểm và nhận thức của sinh viên tham gia CLB.

Bảng 3. Kiểm định độ tin cậy thang đo của biến phụ thuộc

Biến quan sát	Mã hóa	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Động cơ tham gia	ĐCTG 1	0,639	0,713
(ĐCTG): Cronbach's Alpha = 0,792	ĐCTG 2	0,642	0,709
	ĐCTG 3	0,623	0,730

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra, 2025.

Kết quả kiểm định độ tin cậy đối với thang đo động cơ tham gia (ĐCTG) cho thấy hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,792, đạt mức tin cậy tốt. Ba biến quan sát đều có hệ số tương quan biến

tổng trên 0,62, chứng tỏ mức độ đóng góp ổn định vào thang đo. Ngoài ra, nếu loại bỏ bất kỳ biến nào, Cronbach's Alpha biến tổng sẽ thấp hơn 0,792, gây ảnh hưởng tiêu cực đến độ tin cậy. Như vậy, thang đo biến phụ thuộc là phù hợp và có thể sử dụng cho các phân tích định lượng tiếp theo.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích EFA được thực hiện nhằm rút gọn và xác định cấu trúc các nhóm nhân tố. Kết quả phân tích cho thấy hệ số KMO > 0.7 và kiểm định Bartlett's Test có Sig. = 0.000 < 0.05, cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Các nhân tố được trích có Eigenvalue > 1, tổng phương sai trích lũy đạt 63.52%, có nghĩa là các nhân tố trích ra trong EFA giải thích được 63.52% sự biến thiên trong các biến quan sát. Các biến tải lên từng nhân tố đều > 0.5, chứng tỏ các biến đo lường tốt cho từng nhóm động cơ tham gia CLB (như kỳ vọng nghề nghiệp, nhu cầu năng lực, hỗ trợ tổ chức, v.v.).

Bảng 4. Phân tích nhân tố

Biến quan sát	Nhóm nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
MDTG5	0,842					
MDTG3	0,745					
MDTG4	0,738					
MDTG1	0,730					
MDTG2	0,686					
NTTC2		0,808				
NCTC3		0,787				
NCTC1		0,725				
NCTC4		0,715				
NCKN2			0,795			
NCKN1			0,748			
NCKN3			0,748			
NCKN4			0,748			
NCNL3				0,748		
NCNL1				0,732		
NCNL2				0,710		
NCNL4				0,705		
HT1					0,883	
HT3					0,880	
HT2					0,697	
KVNN1						0,797
KVNN2						0,786
KVNN3						0,680

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra, 2025.

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (factor loading) > 0,68 và được nhóm đúng với cấu trúc khái niệm ban đầu, cho thấy độ hội tụ và phân biệt của các thang đo là đảm bảo. Kết quả cho thấy sáu nhóm nhân tố được rút trích tương ứng với các thang đo lý thuyết ban đầu, bao gồm: trải nghiệm tham gia tích cực

(TNTGTC), nhu cầu tự chủ (NCTC), nhu cầu kết nối (NCKN), nhu cầu năng lực (NCNL), hỗ trợ từ CLB và nhà trường (HT) và kỳ vọng nghề nghiệp và phát triển cá nhân (KVNN).

Việc đặt tên các nhóm nhân tố trong nghiên cứu được thực hiện dựa trên nguyên tắc phản ánh đúng bản chất và nội dung đo lường của từng nhóm nhằm đảm bảo tính rõ ràng, chính xác và dễ hiểu. Cụ thể, tên nhóm thường được xây dựng dựa trên

các khái niệm cốt lõi thể hiện nhu cầu, kỳ vọng hoặc đặc điểm hành vi của đối tượng nghiên cứu. Nhóm nhân tố liên quan đến mong muốn kiểm soát và tự quyết định được đặt tên là “Nhu cầu tự chủ” để phản ánh rõ ý nghĩa về sự độc lập và tự do cá nhân. Tương tự, các nhóm mang tên “Nhu cầu năng lực” hay “Nhu cầu kết nối” nhằm diễn đạt những yêu cầu phát triển kỹ năng và xây dựng các mối quan hệ xã hội. Những nhóm liên quan đến sự kỳ vọng như “Kỳ vọng nghề nghiệp và phát triển cá nhân” được đặt tên nhằm nhấn mạnh mục tiêu phát triển dài hạn của cá nhân. Ngoài ra, các nhóm

như “Hỗ trợ từ CLB Hướng dẫn viên và Trường Du lịch, Đại học Huế” được định danh cụ thể theo nguồn hỗ trợ để phân biệt với các yếu tố khác. Cuối cùng, nhóm về hành vi và động lực tham gia được đặt tên theo đặc điểm đó nhằm phản ánh đúng bản chất của hiện tượng nghiên cứu. Việc lựa chọn tên nhóm nhân tố theo cách này giúp tăng tính logic, nhất quán và thuận tiện cho quá trình phân tích dữ liệu cũng như truyền đạt kết quả nghiên cứu.

3.4. Phân tích hồi quy

3.4.1. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Bảng 5. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số Durbin - Watson
1	0,794 ^a	0,630	0,614	0,49508	1,868

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra, 2025)

Kết quả bảng 5 cho thấy hệ số tương quan đa biến R đạt giá trị 0,794, phản ánh mức độ tương quan khá mạnh giữa tập hợp các biến độc lập và biến phụ thuộc “động cơ tham gia CLB”. Giá trị R² = 0,630 cho biết 63,0% sự biến thiên trong động cơ tham gia CLB của sinh viên có thể được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Giá trị R² hiệu chỉnh = 0,614 xác nhận mô hình vẫn giữ được độ giải thích cao khi hiệu chỉnh sai số do kích thước mẫu. Sai số chuẩn ước lượng là 0,49508, cho thấy mức độ sai lệch trung bình giữa giá trị thực tế và giá trị dự báo từ mô hình là tương đối

thấp, phản ánh mô hình có độ chính xác chấp nhận được. Hệ số Durbin-Watson = 1,868, nằm trong khoảng từ 1,5 đến 2,5, cho thấy không có dấu hiệu của tự tương quan giữa các phần dư, tức là giả định độc lập của sai số trong mô hình hồi quy được đảm bảo.

Tóm lại, các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình đều nằm trong ngưỡng cho phép, chứng tỏ mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp và có thể sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

3.4.2. Phân tích hồi quy

Bảng 6. Hệ số phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Giá trị Sig.	Đa cộng tuyến	
	β	Sai số chuẩn	Beta			T	VIF
Hằng số	-1,227	0,342		-3,588	0,000		
NCTC	0,358	0,060	0,334	6,007	0,000	0,839	1,192
NCNL	0,299	0,065	0,266	4,624	0,000	0,780	1,283
NCKN	0,179	0,057	0,174	3,126	0,002	0,839	1,192
KVNN	0,187	0,059	0,176	3,163	0,002	0,833	1,200
HT	0,178	0,052	0,182	3,436	0,001	0,923	1,083
MDTG	0,214	0,062	0,184	3,468	0,001	0,919	1,088

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra, 2025)

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy tất cả các biến độc lập đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (Sig. < 0,05), cho thấy các yếu tố được lựa chọn đều có ảnh hưởng đáng kể đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch – Đại học Huế. Ngoài ra, tất cả các hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) đều mang giá trị dương, cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, tức là khi các yếu tố này tăng thì động cơ tham gia CLB của sinh viên cũng tăng theo.

Trong số các biến độc lập, nhu cầu tự chủ (NCTC) có hệ số Beta cao nhất ($\beta = 0,334$), với giá trị thống kê $t = 6,007$ và Sig. = 0,000. Điều này

cho thấy yếu tố tự chủ – thể hiện qua việc sinh viên cảm thấy được tự do lựa chọn, quyết định và thể hiện bản thân trong các hoạt động CLB – đóng vai trò mạnh mẽ nhất trong việc thúc đẩy động cơ tham gia. Đây là một phát hiện quan trọng, phản ánh xu hướng ngày càng đề cao vai trò cá nhân và tính tự chủ trong môi trường học đường hiện đại.

Tiếp theo, nhu cầu năng lực (NCNL) cũng có ảnh hưởng đáng kể ($\beta = 0,266$; $t = 4,624$; Sig. = 0,000). Điều này cho thấy việc sinh viên cảm thấy có khả năng hoàn thành nhiệm vụ, phát triển kỹ năng và giải quyết vấn đề trong CLB là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tham gia. Kết quả này phù hợp với lý thuyết động lực tự quyết (SDT) của

Deci & Ryan (2002), nhấn mạnh vai trò của nhu cầu phát triển năng lực trong việc hình thành hành vi tích cực.

Các yếu tố nhu cầu kết nối (NCKN) ($\beta = 0,174$), kỳ vọng nghề nghiệp (KVNN) ($\beta = 0,176$), sự hỗ trợ từ CLB và nhà trường (HT) ($\beta = 0,182$) và Trải nghiệm tham gia tích cực (TNTGTC) ($\beta = 0,184$) đều có hệ số hồi quy tương đối tương đương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy động cơ tham gia CLB không chỉ đến từ khía cạnh cá nhân mà còn chịu tác động bởi kỳ vọng nghề nghiệp trong tương lai, sự hỗ trợ của tổ chức và mức độ gắn bó thực tế của sinh viên với các hoạt động hiện hành. Việc sinh viên nhận được sự hỗ trợ, có không gian giao lưu học hỏi, và cảm thấy bản thân đang đóng góp tích cực vào hoạt động của CLB là những yếu tố then chốt giúp duy trì và gia tăng động cơ tham gia.

Cuối cùng, tất cả các hệ số VIF đều nằm trong khoảng từ 1,083 đến 1,283 – nhỏ hơn ngưỡng 2 – cho thấy mô hình không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến. Điều này khẳng định tính độc lập của các biến giải thích và sự ổn định trong ước lượng mô hình hồi quy. Tổng thể, kết quả phân tích cho thấy mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp và đáng tin cậy, làm rõ các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến động cơ tham gia CLB của sinh viên, đồng thời củng cố các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất.

3.4.3. Đề xuất khuyến nghị để thu hút sinh viên tham gia CLB Hướng dẫn viên, Trường Du lịch, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn tại Trường Du lịch – Đại học Huế

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên có xu hướng tham gia CLB khi họ cảm thấy được tự do lựa chọn và tự quyết định tham gia các hoạt động của CLB. Để thu hút sinh viên, CLB cần tạo ra môi trường học tập tự do và khuyến khích sinh viên chủ động đề xuất ý tưởng, sáng kiến và tham gia vào quá trình ra quyết định. Việc tạo điều kiện cho sinh viên tự do thể hiện bản thân sẽ góp phần nâng cao động lực tham gia của họ, đồng thời củng cố sự tự tin và khả năng lãnh đạo trong môi trường học đường hiện đại.

Bên cạnh đó, yếu tố "Nhu cầu kết nối" có ảnh hưởng đáng kể đến động cơ tham gia CLB. Sinh viên mong muốn xây dựng các mối quan hệ xã hội và kết nối với bạn bè, giảng viên, và các chuyên gia trong ngành. Vì vậy, CLB nên tạo ra môi trường giao lưu, tổ chức các sự kiện kết nối, và tạo cơ hội để sinh viên có thể giao lưu với các chuyên gia trong ngành. Các hoạt động này sẽ không chỉ giúp sinh viên mở rộng mối quan hệ mà còn giúp họ cảm thấy gắn kết với cộng đồng học tập, từ đó gia tăng động lực tham gia.

Yếu tố "Trải nghiệm tham gia tích cực" cũng có ảnh hưởng đáng kể đến động cơ tham gia CLB. Để duy trì và gia tăng động lực tham gia, CLB cần khuyến khích sinh viên tham gia tích cực vào các hoạt động hiện hành. Điều này có thể thực hiện thông qua việc tổ chức các hoạt động hấp dẫn, cung cấp sự công nhận và khen thưởng cho những sinh viên tham gia tích cực. Việc sinh viên nhận thấy mình có đóng góp vào hoạt động của CLB sẽ giúp họ cảm thấy gắn bó hơn với tổ chức và từ đó gia tăng động cơ tham gia.

Để nâng cao sự tham gia của sinh viên, CLB cần tăng cường các hoạt động hỗ trợ, như tổ chức các buổi đào tạo, cung cấp tài liệu học tập và cơ hội học hỏi thực tế. Nhà trường cũng nên hỗ trợ sinh viên bằng cách tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, tài chính và cơ hội kết nối với các chuyên gia trong ngành. Việc cung cấp sự hỗ trợ từ tổ chức sẽ giúp sinh viên cảm thấy họ không chỉ tham gia vào một cộng đồng học tập mà còn nhận được sự đồng hành từ CLB và nhà trường trong quá trình phát triển nghề nghiệp.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ tham gia CLB Hướng dẫn viên của sinh viên Trường Du lịch – Đại học Huế. Mô hình được phát triển dựa trên nền tảng lý thuyết Tự Quyết (Self-Determination Theory – SDT) của Ryan và Deci (2000), kết hợp với các lý thuyết về kỳ vọng nghề nghiệp (Astin, 1984) và hỗ trợ tổ chức trong giáo dục đại học (Kuh, 2001). Sáu yếu tố được đưa vào mô hình bao gồm: nhu cầu tự chủ, nhu cầu năng lực, nhu cầu kết nối, kỳ vọng nghề nghiệp và phát triển cá nhân, sự hỗ trợ từ CLB và nhà trường, và trải nghiệm tham gia tích cực. Kết quả phân tích định lượng từ 150 sinh viên cho thấy cả sáu yếu tố đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến động cơ tham gia CLB. Trong đó, nhu cầu tự chủ là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, thể hiện mong muốn của sinh viên được tự do lựa chọn, chủ động tham gia và phát huy bản thân trong môi trường hoạt động ngoại khóa. Yếu tố này phản ánh đúng tinh thần của lý thuyết Tự Quyết, đồng thời cho thấy nhu cầu cá nhân về sự tự do và trách nhiệm ngày càng được đề cao trong môi trường giáo dục hiện đại. Bên cạnh đó, nhu cầu năng lực và trải nghiệm tham gia tích cực cũng đóng vai trò đáng kể trong việc thúc đẩy động cơ của sinh viên. Khi sinh viên cảm nhận rằng họ có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và thường xuyên tham gia vào các hoạt động thực tế của CLB, thì động lực nội tại của họ cũng được củng cố. Ngoài ra, các yếu tố như nhu cầu kết nối, kỳ vọng nghề nghiệp và sự hỗ trợ từ nhà trường và CLB cũng cho thấy sự ảnh hưởng đáng kể, góp

phần tạo nên môi trường học tập tích cực, hỗ trợ toàn diện cho sinh viên phát triển bản thân. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình nghiên cứu đạt độ phù hợp cao và không có hiện tượng đa cộng tuyến, khẳng định tính ổn định và giá trị thực tiễn của mô hình.

Bên cạnh những đóng góp về mặt lý thuyết, nghiên cứu còn mang lại nhiều hàm ý thực tiễn. Kết quả cho thấy, để nâng cao hiệu quả hoạt động CLB cũng như thúc đẩy sinh viên tham gia tích cực hơn, nhà trường và ban chủ nhiệm CLB cần chú trọng tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện sự tự chủ, đồng thời thiết kế các chương trình giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng và có cơ hội kết nối với thực tiễn nghề nghiệp. Việc nâng cao tính chủ động, xây dựng không gian hoạt động linh hoạt, và tăng cường hỗ trợ tổ chức sẽ là chìa khóa quan trọng giúp duy trì và phát triển mô hình CLB hướng dẫn viên trong bối cảnh giáo dục định hướng nghề nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng tồn tại một số hạn chế nhất định. Phạm vi khảo sát chỉ tập trung tại một cơ sở đào tạo, do đó kết quả có thể chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng về môi trường đào tạo, văn hóa vùng miền và đặc điểm cá nhân của sinh viên. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp định lượng tuy cho phép đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nhưng chưa đi sâu khám phá các yếu tố cảm xúc, trải nghiệm cá nhân và bối cảnh tổ chức cụ thể. Từ những hạn chế trên, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở

rộng phạm vi khảo sát đến nhiều trường đại học có đào tạo ngành du lịch nhằm so sánh sự khác biệt giữa các môi trường đào tạo và kiểm định lại mô hình trên quy mô lớn hơn. Ngoài ra, cần xem xét bổ sung thêm các yếu tố mới như đặc điểm cá nhân (tính cách, trải nghiệm học tập), ảnh hưởng từ bạn bè và yếu tố văn hóa vùng miền. Việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng (nghiên cứu hỗn hợp) sẽ là hướng tiếp cận hữu ích để khai thác sâu sắc hơn các yếu tố động lực nội tại, cảm xúc và trải nghiệm của sinh viên khi tham gia CLB.

Tóm lại, nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực nghiệm cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ tham gia hoạt động ngoại khóa trong bối cảnh giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp. Dựa trên những kết quả nghiên cứu, các kiến nghị được đề xuất nhằm thu hút sinh viên tham gia CLB Hướng dẫn viên, Trường Du lịch. Bài báo không chỉ có giá trị tham khảo cho Trường Du lịch – Đại học Huế mà còn hữu ích cho các cơ sở đào tạo khác trong việc xây dựng các mô hình CLB chuyên môn hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện cho sinh viên.

Lời cảm ơn

Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp trường thuộc Đại học Huế năm 2024, (mã số: TDL.SV.2024-07)

AN ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE MESUREMENT OF MOTIVATION TO JOIN THE TOUR GUIDE CLUB AT THE SCHOOL OF HOSPITALITY AND TOURISM – HUE UNIVERSITY

Tran Van Hoang¹, Nguyen Thi Thanh Nga^{2*}

Received Date: 24/07/2025; Revised Date: 07/08/2025; Accepted for Publication: 10/08/2025

ABSTRACT

The study aims to identify and explore the factors influencing students' motivation to join the Tour Guide Club at the School of Hospitality and Tourism – Hue University. Based on Self-Determination Theory (SDT) and foundational theories on career expectations and organizational support. The proposed research model includes six factors: autonomy needs, competence needs, relatedness needs, career expectations and personal development, support from the club and actual participation level. A quantitative method was applied, using a sample of 150 students who have participated in or are currently involved in the Tour Guide Club. Data were processed using SPSS software, with techniques such as Cronbach's Alpha test, Exploratory Factor Analysis (EFA), and multiple linear regression. The results showed that all of these factors had a positive impact on motivation to participate in the club. In particular, the need for autonomy had the strongest influence on motivation, followed by the need for competence and the active participation experience. Based on these findings, the study offers several recommendations to attract more students to join the Tour Guide Club, thereby contributing to enhancing the quality of training linked to practical experiences at the School of Hospitality and Tourism – Hue University.

Keywords: *Participation motivation, Decision to join, School of Hospitality and Tourism – Hue University.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hường, N. T., Mão, N. T., Anh, N. T. (2018). Nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động ngoại khoá trong dạy học môn giáo dục công dân ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Thái Nguyên hiện nay. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 183(07), 79-84.
- Nho, V. T. M. (2023). Nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng lên động cơ tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 21(4), 27-33.
- Thảo, P. T. B. & Dũng, N. V. (2023). Thực trạng hoạt động thể dục thể thao của sinh viên trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 228(4), 296-302.
- Thức, T. D., Thái, T. Đ. & Quang, T. A. (2022). Ảnh hưởng của các nhân tố trí tuệ cảm xúc và kỹ năng giải quyết vấn đề đến quyết định tham gia hoạt động ngoại khoá: Trường hợp nghiên cứu sinh viên Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, 150, 81-94.
- Trang, L. N. Đ. (2023). Khả năng nhận diện cơ hội và động cơ của cá nhân tác động đến hành vi tham gia vào các hoạt động khởi tạo doanh nghiệp. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 312, 49-59.
- Aoyagi, K., Ishii, K., Shibata, A., Arai, H., Fukamachi, H., & Oka, K. (2020). A qualitative investigation of the factors perceived to influence student motivation for school-based extracurricular sports participation in Japan. *International Journal of Adolescence and Youth*, 25(1), 624–637. <https://doi.org/10.1080/02673843.2019.1700139>
- Astin, A. W. (1984). Student involvement: A developmental theory for higher education. *Journal of College Student Personnel*, 25(4), 297–308.
- Ayu Puji Rahayu & Yinshi Dong (2023). The Relationship of Extracurricular Activities with Students' Character Education and Determinant Factors: A Systematic Literature Review. *Journal Pendidikan*, 15(1), 459-474.
- Bartkus, Kenneth R.; Nemelka, Blake; Nemelka, Mark; Gardner, Phil (2012). Clarifying the Meaning of Extracurricular Activity: A Literature Review of Definitions. *American Journal of Business Education*, 5(6), 693-704.
- Baumeister, R. F., & Leary, M. R. (1995). The need to belong: Desire for interpersonal attachments as a fundamental human motivation. *Psychological Bulletin*, 117(3), 497–529.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2002). *Handbook of self-determination research*. University of Rochester Press.
- Kisango, B. (2016), *Factors Influencing Students' Participation in Co-curricular Activities in Public Secondary Schools in Lamu County Kenya*. Thesis. University of Nairobi, Kenya.
- Kuh, G. D. (2001). Assessing what really matters to student learning: Inside the National Survey of Student Engagement. *The Magazine of Higher Learning*, 33(3), 10–17.
- Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological review*, 50(4), 370.
- Porter, L. W., & Lawler, E. E. (1968). *What job attitudes tell about motivation*. Harvard Business Review Reprint Service. Boston, USA.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*, 55(1), 68–78.
- Vroom, V. H. (1964). *Work and Motivation* John Wiley, New-York.
- Xu, J. (2017). *Students' Engagement and Parents' Involvement in Extracurricular Activities*. Master of Education. University of Victoria. Canada.

¹School of Hospitality and Tourism – Hue University;

²Faculty of Travel Industry Management, School of Hospitality and Tourism – Hue University;

Corresponding author: Nguyen Thi Thanh Nga; Email: nttnga@hueuni.edu.vn.